

BÁO CÁO BỔ SUNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH
(Kèm theo Báo cáo s/BC-UBND ngày.....tháng 02 năm 2024 c a UBND t nh B c K n)

I. Bổ sung thông tin loại trừ giao dịch nội bộ của đơn vị dự toán cấp

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Quan hệ giao dịch	
				Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) – trong lĩnh vực KTNN	Ngoài khu vực nhà nước
I	Thông tin Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp				
1	Khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác	01	2.670.980.274	0	2.670.980.274
1,1	- Ngắn hạn	02	2.670.980.274	0	2.670.980.274
1,2	- Dài hạn	03			
2	Các khoản phải thu	05	112.080.881.448	28.360.000	112.052.521.448
2,1	Phải thu khách hàng	06	31.439.133.441	0	31.439.133.441
2,2	Trả trước cho người bán	07	30.819.514.517	0	30.819.514.517
2,3	Các khoản phải thu khác	08	49.822.233.490	28.360.000	49.793.873.490
3	Nợ phải trả	10	197.160.622.726	841.177.554	196.319.445.172
3,1	Phải trả nhà cung cấp	11	85.227.851.230	69.000.000	85.158.851.230
3,3	Các khoản nhận trước của khách hàng	12	37.783.456.952	0	37.783.456.952
3,4	Nợ phải trả khác	18	74.149.314.544	772.177.554	73.377.136.990

STT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số	Quan hệ giao dịch	
				Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) – trong lĩnh vực KTNN	Ngoài khu vực nhà nước
4	Nguồn vốn nhận đầu tư từ đơn vị khác	20	77.148.882.909	0	77.148.882.909
4,1	- Ngắn hạn	21			
4,2	- Dài hạn	22	77.148.882.909	0	77.148.882.909
II	Thông tin Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp				
1	Tổng doanh thu		344.360.345.408	614.245.798	343.746.099.610
1.1	Doanh thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	23	4.234.689.578	0	4.234.689.578
1.2	Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	24	2.913.461.246	0	2.913.461.246
1.3	Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	25	331.192.895.976	614.245.798	330.578.650.178
1.4	Thu nhập khác	26	6.019.298.608	0	6.019.298.608
2	Tổng chi phí		2.527.465.627.863	234.937.230.198	2.292.528.397.665
2.1	Chi phí hoạt động	27	2.515.629.370.722	234.937.230.198	2.280.692.140.524
2.2	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	28	4.234.689.578	0	4.234.689.578
2.3	Chi phí hoạt động thu phí	29	1.859.724.972	0	1.859.724.972
2.4	Chi phí khác	30	5.741.842.591	0	5.741.842.591
III	Thông tin Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp				
1	Khấu hao TSCĐ	31			
2	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	32	500.191.125	0	500.191.125
3	Tiền nhận vốn góp	33			

II. Bổ sung thông tin thông tin loại trừ giao dịch nội bộ khác*Đơn vị tính: Đồng*

STT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số
1	Nhận bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu	34	6.849.437.528.839
2	Hoàn trả kinh phí bổ sung có mục tiêu cho ngân sách trên	35	277.589.450.000
3	Thu hồi, nhận hoàn trả kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp dưới	36	0
4	Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	37	0
5	Nhận hỗ trợ từ địa phương khác	38	500.000.000
6	Hỗ trợ địa phương khác	39	
7	Ngân sách địa phương vay lại từ nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ	40	
8	Chi phí lãi, phí từ khoản NSDP vay lại từ khoản vay nước ngoài của Chính phủ	41	
9	Tiền thu từ khoản ngân sách địa phương vay lại từ khoản vay nước ngoài của Chính phủ	42	
10	Tiền trả nợ gốc các khoản ngân sách địa phương vay lại từ khoản vay nước ngoài của Chính phủ	43	
11	Tiền trả nợ lãi và phí (nếu có) của các khoản ngân sách địa phương vay lại từ khoản vay nước ngoài của Chính phủ	44	
12	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của các đơn vị HCSN	45	21.224.724.647
13	Phân phối cho các Quỹ	46	54.173.717.985
14	Kinh phí cải cách tiền lương	47	20.317.925.637
15	Phân phối khác	48	405.647.893
16	Doanh thu từ NSNN	49	1.024.978.275.505

III. Các thông tin khác

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	Số tiền
-----	----------	-------	---------